

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KHOÁI CHÂU
TỈNH HƯNG YÊN**

Bản án số: 08/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 19/3/2019.
(V/v xin ly hôn).

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

K, ngày 19 tháng 03 năm 2019.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

***/ Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Hương.
***/ Hội thẩm nhân dân:** Ông Trần Xuân Hòa và bà Đặng Thị Thêm.
- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang Vân – Thư ký Tòa án.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Chung - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 19 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 20/2019/LHST – HNGĐ ngày 01/02/2019 về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn – Chị Trần Thị A, sinh năm 1977;
Nơi đăng ký HKTT và trú tại: Thôn Y, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên (Vắng mặt có lý do).

2. Bị đơn: - Anh Nguyễn Duy H, sinh năm 1976;
Nơi đăng ký HKTT và trú tại: Thôn Y, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên (Vắng mặt không có lý do).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cháu Nguyễn Duy T, sinh ngày 22/6/2005;
Nơi đăng ký HKTT và trú tại: thôn Y, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên . (Vắng mặt có lý do).

Giám hộ cho cháu T là chị A – Mẹ đẻ của cháu.

4. Những người làm chứng:

4.1 Ông Lê Xuân N, sinh năm 1966;

4.2 Bà Trần Thị B, sinh năm 1970;

4.3 Anh Nguyễn Duy C, sinh năm 1996.

Đều đăng ký HKTT trú tại: thôn Y, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên . (Đều vắng mặt có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn ngày 28/01/2019, biên bản ghi lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị A kết hôn với anh Nguyễn Duy H, sinh năm 1976, là người ở thôn Y, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên trên cơ sở cả hai đều tự nguyện và có làm thủ tục đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã D vào ngày 06/8/1995. Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại thôn Y, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc bình thường được khoảng 10 năm, đến khoảng năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh H sinh tật rượu chè say xỉn, lười biếng không chịu làm việc, chị A đã nhiều lần lựa lời khuyên bảo anh vì vợ, vì con, vì hạnh phúc gia đình mà từ bỏ rượu chè, tu chí làm ăn cùng chị A xây dựng kinh tế và nuôi dạy con cái. Tuy nhiên, anh H không những không nghe mà còn chửi bới, đánh đập chị A dã man. Cũng từ nguyên nhân đó mà không khí gia đình chị lúc nào cũng căng thẳng, nặng nề, kinh tế gia đình khó khăn do anh H không chịu làm việc, tình cảm vợ chồng cũng trở nên lạnh lùng, xa cách, không quan tâm đến nhau. Chung sống cùng anh H, chị A luôn cảm thấy áp lực vì gánh nặng kinh tế và nuôi dạy con cái nhưng vì muốn cho các con có một gia đình hoàn thiện nên chị A lúc nào cũng phải gồng mình lên mà cố gắng lấy tiền cho con ăn học và lo cho gia đình.

Từ năm 2013 cho đến nay chị A và anh H đã ly thân nhau, không quan hệ tình cảm. Chị A đi làm giúp việc lấy tiền cho con ăn học, còn anh H vẫn sinh sống tại thôn Y, xã D. Vợ chồng ít khi liên lạc với nhau, nếu có liên lạc với nhau thì cũng chỉ nói về chuyện gia đình con cái chứ không ai đề cập đến chuyện đoàn tụ cùng nhau. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên chị A phải đi làm ôsin, không mang con đi theo được, nhưng anh H ở nhà cũng không trông nom gì đến con chung nên chị A phải gửi cháu T và cháu C cho chị Trần Thị B và anh Lê Xuân N (là chị gái và anh rể của chị A) trực tiếp chăm sóc. Nay việc học của cháu C cũng đã hòm hòm, chi tiêu cho việc học của cháu C cũng không còn là gánh nặng cho chị A nữa. Mặt khác cháu C đã trưởng thành có thể tự lập được nên chị A muốn sống gần nhà để chăm sóc cho cháu T. Nhưng do điều kiện công việc của chị A làm giúp việc gia đình thu nhập thấp, không thể mang thêm anh H được. Nay chị A xác định không thể kéo dài tình trạng hôn nhân như vậy đối với anh H thêm nữa nên xin ly hôn anh H tại Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu để cả hai bên ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị A và anh H có 02 con chung. Cháu lớn là Nguyễn Duy C, sinh ngày 07/6/1996 hiện đã trưởng thành, sống tự lập không phụ thuộc vào gia đình; cháu thứ hai là Nguyễn Duy T, sinh ngày 22/6/2005 hiện đang sinh sống và học tập tại xã D. Vì vậy, khi ly hôn chị A xin được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cho cháu Nguyễn Duy T cho đến khi cháu khôn lớn trưởng thành đủ 18 tuổi.

Ngoài hai con chung như chị A đã khai trên thì chị A – anh H không có con chung, con riêng nào khác.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 18/02/2019, bị đơn anh Nguyễn Duy H thừa nhận thời điểm kết hôn, tình trạng hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng chị như chị A trình bày là hoàn toàn đúng. Riêng về thời gian ly thân thì anh H trình bày anh H và chị A sống xa nhau từ năm 2007, không ai nói với ai câu gì, chị A đi làm ăn còn anh H vẫn sống một mình tại nhà riêng ở D, mặc dù chưa ly hôn nhau nhưng với anh H thì trong suốt hơn chục năm qua anh H coi như đã ly hôn rồi, anh H không hiểu tại sao giờ chị A lại xin ly hôn anh mà không giữ nguyên hiện trạng hôn nhân như bao nhiêu năm qua. Do vậy, chị A xin ly hôn anh H thì anh H không nhất trí mà đề nghị giữ nguyên tình trạng hôn nhân như hiện tại. Do không đồng ý ly hôn nên mặc dù anh H có nhận tất cả các văn bản tố tụng của Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu giao cho nhưng anh H không ký vào bất cứ một tài liệu giấy tờ nào của Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu.

Về con chung: Anh H thừa nhận vợ chồng có 02 con chung, tình trạng con chung như chị A trình bày là đúng. Nếu phải ly hôn thì anh H đề nghị Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu giữ nguyên tình trạng con chung như hiện tại.

Về việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Chị A không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết vì chị A biết nếu chị A có yêu cầu thì anh H cũng không thể thực hiện được. Hiện thu nhập của chị A ổn định ở mức 06 triệu đồng/1 tháng nên chị A có đủ khả năng để nuôi dưỡng chăm sóc cho cháu T. Trong khi anh H đề nghị giữ nguyên tình trạng con chung như hiện nay, nghĩa là chị A vẫn là người chịu trách nhiệm về cháu T.

Về tài sản chung, công nợ chung, đất canh tác nông nghiệp 03, công sức đóng góp với gia đình hai bên nội ngoại: Chị A và anh H khẳng định không có gì liên quan, không đề nghị Tòa án đặt ra giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Nguyễn Duy T trình bày:
Cháu T thừa nhận tình trạng hôn nhân của bố mẹ cháu, cuộc sống của cháu như bố mẹ cháu trình bày là đúng. Nếu chị A và anh H ly hôn nhau thì cháu T xin được ở với chị A.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn chị Trần Thị A có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Nguyễn Duy H đã được triệu tập đến tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cháu Nguyễn Duy T có quan điểm xin được vắng mặt tại phiên tòa. Những người làm chứng đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng đều có quan điểm thể hiện trong lời khai xin được vắng mặt tại phiên tòa.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu phát biểu ý kiến:***

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Khoái Châu. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xin được vắng mặt tại phiên tòa. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, những người làm chứng đều có quan điểm xin được vắng mặt tại phiên tòa. Nên Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự, người làm chứng là đúng quy định của pháp luật. Hoạt động thu thập chứng cứ đúng trình tự, thủ tục, đảm bảo khách quan. HĐXX không thuộc trường hợp phải thay đổi, thủ tục tố tụng tại phiên tòa đảm bảo đúng quy định. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật. Riêng bị đơn chưa chấp hành đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS năm 2015).

- Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227, Điều 228 và 229 của BLTTDS năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức A, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị A; Giao cháu Nguyễn Duy T, sinh ngày 22/6/2005 cho chị A được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu T trưởng thành (đủ 18 tuổi); Việc đóng góp phí tổn nuôi con chung không đặt ra xem xét giải quyết vì chị A, anh H không yêu cầu; Về tài sản chung, công nợ chung, ruộng canh tác nông nghiệp và công sức đóng góp với hai bên gia đình: Chị A và anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này; Chị A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về tố tụng: Chị Trần Thị A có đơn đề nghị TAND huyện Khoái Châu giải quyết ly hôn cho chị và anh Nguyễn Duy H đều có hộ khẩu thường trú tại thôn Y, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Căn cứ quy định tại Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Khoái Châu.

Chị A có đơn xin được vắng mặt tại phiên tòa, cháu T có quan điểm xin được vắng mặt tại phiên tòa. Anh H đã được triệu tập hợp lệ lần 02 (lần 1 là ngày 20/02/2019; lần 02 là ngày 07/3/2019); người làm chứng đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng đã có quan điểm xin được vắng mặt tại phiên tòa. Nên Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án theo

quy định tại khoản 1 Điều 227, Điều 228 và Điều 229 của BLTTDS năm 2015.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị A kết hôn với anh H trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã D vào năm 1995 là hoàn toàn hợp pháp, đã xác lập quan hệ vợ chồng được pháp luật công nhận. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống vợ chồng đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn, không còn tin tưởng, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc nhau. Chị A trình bày là vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2013 cho đến nay không còn tình cảm gì với nhau nên xin ly hôn để ổn định cuộc sống. Bản thân anh H cũng thừa nhận tình trạng hôn nhân của anh chị mặc dù chưa ly hôn nhau nhưng cũng đã như ly hôn từ năm 2007 cho đến nay, không ai nói với ai, mạnh ai người đó sống nhưng anh vẫn thấy thoải mái nên anh H muốn giữ nguyên tình trạng hôn nhân như hiện tại mà không nhất thiết phải ly hôn. Nên chị A xin ly hôn anh thì anh H không nhất trí.

Theo xác minh tại địa phương xã D và người thân thiết trong gia đình của chị A, anh H thì thấy rằng bản thân anh H có thường xuyên rượu chè, nên vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Những mâu thuẫn này đã kéo dài nhiều năm và đã được người thân trong gia đình động viên, hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã ly thân nhau nhiều năm nay, mỗi người mỗi nơi. Chị A xét thấy không còn tình cảm với anh H nên xin ly hôn để ổn định cuộc sống, trong khi anh H cũng thừa nhận vợ chồng anh chị đã từ năm 2007 cho đến nay không nói chuyện với nhau, sống với nhau như đã ly hôn nhưng lại không muốn ly hôn mà muốn giữ nguyên tình trạng vợ chồng, sống ly thân như bao nhiêu năm qua là không chính đáng. Điều đó chính tỏ rằng anh H cũng không còn tình cảm gì với chị A nhưng muốn gây khó khăn cho chị A trong việc giải quyết ly hôn, điều đó được thể hiện cụ thể bằng việc anh H cố tình không ký vào bất cứ biên bản làm việc nào của Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, không đến tham gia các buổi hòa giải do Tòa án tổ chức. Từ những căn cứ nêu trên chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị A và anh H đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị A là có căn cứ, phù hợp với Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về con chung: Hội đồng xét xử xét nguyện vọng của chị A về việc xin được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu T thì thấy rằng: Chị A và anh H ly thân nhiều năm nay. Mặc dù cháu T vẫn do chị B, anh N trực tiếp chăm sóc nhưng chị A vẫn là người kiếm tiền đưa chị B để chị B thay chị A chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T. Chị A xin được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu T được cháu T đồng ý và anh H cũng không phản đối. Vì vậy, cần giao cháu Nguyễn Duy T, sinh ngày 22/6/2005 cho chị A được tiếp tục nuôi dưỡng,

chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu T trưởng thành (đủ 18 tuổi) thì sẽ đảm bảo cho sự phát triển toàn diện của cháu T, đồng thời phù hợp với điều kiện kinh tế thực tế và nguyện vọng của chị A và cháu T cũng như phù hợp với Điều 81 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[4]. Về đóng góp phí tổn nuôi con chung: Chị A và anh H không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết về việc đóng góp phí tổn nuôi con chung.

Sau khi ly hôn anh H có quyền thăm nom con chung của mình theo Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[5]. Về tài sản chung, công nợ chung, cấp dưỡng nuôi con chung, đất canh tác nông nghiệp 03, công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình nội ngoại: Chị A và anh H đều không yêu cầu đặt ra giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí: Căn cứ theo khoản 4 Điều 147 của BLTTDS 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức A, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, thì chị A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị A đã nộp theo biên lai thu số 0001079 ngày 01/02/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Khoái Châu nên việc nộp án phí của chị A đã xong.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Áp dụng: Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 229 của BLTTDS 2015 của BLDS năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị A được ly hôn anh Nguyễn Duy H.

[3]. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Duy T, sinh ngày 22/6/2005 cho chị Trần Thị A được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu T trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Sau khi ly hôn anh H có quyền thăm nom con chung của mình theo quy định của pháp luật.

[4]. Về tài sản chung, công nợ chung, cấp dưỡng nuôi con chung, đất canh tác nông nghiệp 03; công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình nội ngoại: Tòa án không đặt ra xem xét ở trong vụ án ly hôn này.

[5]. **Về án phí:** Chị Trần Thị A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị A đã nộp theo biên lai thu số 0001079 ngày 01/02/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Khoái Châu (nên việc nộp án phí của chị A đã xong).

[6]. **Về quyền kháng cáo:** Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt tất cả các đương sự. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại địa phương nơi thường trú./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND cùng cấp;
- Các đương sự;
- UBND xã D;
- Chi cục THADS K/C;
- Lưu HSVA.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu Hương